TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NÔ** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST
Ngày 03/8/2018
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Trọng Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đình Bông và ông Hồ Quang Hiển.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông T1hị Hường – Thư ký TAND huyện Krông Nô.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:

Ông T1ống Mạnh Cường – c/v: Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 71/2018/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 7 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Chu Thị T (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Đ, huyện K, Đăk Nông.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Đ, huyện K, Đăk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 02/7/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án bà Chu Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Chu Thị T chung sống với ông Nguyễn Văn T1 từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi về chung sống với nhau, bà T và ông T1 hạnh phúc được khoảng tám năm thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, do không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống, nên hay cãi vã nhau. Từ năm 2013 đến nay bà T và ông T1 không còn sống chung nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông bà là vợ chồng.

Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 07/8/1998; Nguyễn Thu T2, sinh ngày 03/01/2000, các con đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống của mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận chung sống với bà T từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông T1 và bà T sống hạnh phúc đến năm 2013 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, do không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau không T1ôn trọng nhau, ông T1 và bà T đã ly thân từ năm 2013 đến nay. Ông T1 đồng ý yêu cầu không công nhận là vợ chồng của bà T.

Về con chung: ông T1 và bà T có 02 con chung Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 07/8/1998; Nguyễn Thu T2, sinh ngày 03/01/2000 các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện Krông Nô phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và nội dung vụ án:

+ Về trình tự tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật đã chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật từ quá trình thụ lý, lập hồ sơ vụ án Thẩm phán đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Xác định đúng quan hệ tranh chấp giữa các bên; Tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ đến các đương sự. Thẩm phán đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng mọi thủ tục, trình tự xét xử theo đúng quy định. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đúng theo quy định, không có trường hợp nào phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được BLTTDS và các văn bản liên quan quy định nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô xét thấy đảm bảo đầy đủ và hợp pháp.

+ Về nội dung vụ án: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội quy định về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 điều 11, điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Chu Thị T và ông Nguyễn Văn T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1] ***Về thẩm quyền giải quyết:*** Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có nơi cư trú tại thôn Đ, thị trấn Đ, huyện K. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyên Krông Nô theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] ***Về quan hệ pháp luật tranh chấp:*** Nguyên đơn bà Chu Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Văn T1. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là "Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*** Về nội dung vụ án:**

[3] ***Về quan hệ hôn nhân:***

Bà Chu Thị T và ông Nguyễn Văn T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, việc sống chung của ông bà không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình: *" 1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"* .Theo điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội quy định về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 *thì "Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng".* Như vậy, xét yêu cầu khởi kiện của bà T và quan điểm của đại diện VKSND huyện Krông Nô đối với nội dung vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014 và những căn cứ trên để chấp nhận không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Chu Thị T và ông Nguyễn Văn T1 mới bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

[4] ***Về con chung:*** Bà Chu Thị T và ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận có hai con chung là Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 07/8/1998; Nguyễn Thu T2, sinh ngày 03/01/2000 các con đã trưởng thành bà T và ông T1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] ***Về tài sản chung, nợ chung:*** Bà Chu Thị T và ông Nguyễn Văn T1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] ***Về án phí :*** Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án bà Chu Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 11, điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội quy định về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

*** Về quan hệ hôn nhân:** Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Chu Thị T và ông Nguyễn Văn T1.

*** Về con chung:** Các con của bà Chu Thị T và ông Nguyễn Văn T1 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*** Về tài sản chung, nợ chung:** Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*** Về án phí:** Buộc bà Chu Thị T phải nộp số tiền 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000256, ngày 03 tháng 7 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô.

*** Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án lên Tòa án cấp trên yêu cầu xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

QUÁCH TRỌNG SƠN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện.Krông Nô (02 bản);
- CC THADS huyện Krông Nô;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)